

Bản án số: 79/2022/DS-ST
Ngày: 19-8-2022
V/v “*Tranh chấp về thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đào

2. Ông Nguyễn Thanh Văn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:*
Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 30 tháng 6 và ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; (*có mặt*)

Địa chỉ: Tổ 13, ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

- *Bị đơn:*

1. Bà Hồ Thị V, sinh năm 1965; (*vắng mặt*)

2. Anh Nguyễn Đa P, sinh năm 1990; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp PĐ1, xã PĐ, huyện G, tỉnh TN.

3. Anh Nguyễn Minh C, sinh ngày: 03-10-2003; (*có mặt*)

Địa chỉ: Tổ 11, ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh C: Bà Nguyễn Thị Sơn Trang – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh; (*có mặt*)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp TD, xã TC, huyện TN, tỉnh Đ.

2. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1967; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

3. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1972; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp BT, xã TP, huyện DH, tỉnh LA.

4. Bà Nguyễn Thị P1 (Phương), sinh năm 1975; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

5. Bà Mang Thị V1, sinh năm 1958; (*có mặt*)

Địa chỉ: Tổ 11, ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V1: Bà Trần Thanh Hà –
Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh;
(*có mặt*)

6. Ông Ngô Văn Mí, sinh năm 1953; (*vắng mặt*)

7. Bà Dư Thị B1, sinh năm 1955; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

8. Ông Ngô Thành S, sinh năm 1958; (*vắng mặt*)

9. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1958; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-01-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha bà tên Nguyễn Văn V2, chết năm 1998 và mẹ tên Ngô Thị K, chết năm 1993. Cha mẹ bà chung sống có 06 người con chung, gồm: Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Đ (chết năm 2010), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị P1. Ngoài ra, cụ V2 và cụ K không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ V2 và cụ K chết không có để lại di chúc.

Cụ V2 và cụ K chết có để tài sản là quyền sử dụng đất gồm: 01 phần đất thổ cư diện tích ngang khoảng 31 m và 01 phần đất ruộng đang tranh chấp diện tích 585 m² thuộc thửa đất số 1660, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN. Khi còn sống, cụ V2 và cụ K đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 phần đất trên. Sau khi cụ V2 và cụ K chết, ông Đ đã kê khai và được cấp giấy cả hai phần đất. Đối với phần đất thổ cư, vào khoảng năm 2005 các anh em của bà đã thỏa thuận chia đất xong.

Đối với phần đất ruộng đang tranh chấp, sau khi cụ V2 và cụ K chết các anh chị em của bà thống nhất làm đất hương quả, ai cúng giỗ cha mẹ thì được thừa hưởng phần đất này. Bà và bà P1 đã trực tiếp sản xuất trên đất từ năm 1993 đến nay, hiện nay do bờ đê bị vỡ, không có nước nên không sản xuất nông sản được nên trên đất không có trồng cây gì.

Hiện nay, giỗ bà K do ông Tr cúng, còn giỗ ông V2 và ông Đ do bà cúng. Tại phiên tòa, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất ruộng sau khi đo đạc thực tế diện tích 468,9 m², thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN và yêu cầu nhận quyền sử dụng đất. Và bà

yêu cầu nhận thêm 01 suất thừa kế dành cho người thờ cúng và có công gìn giữ tài sản. Đối với phần diện tích 71,8 m² bà đang quản lý, sử dụng nhưng theo bản đồ địa chính nằm ngoài thửa 100 và diện tích 5,8 m² thuộc thửa 100 nhưng không trực tiếp quản lý, sử dụng bà không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-02-2021, bị đơn bà Hồ Thị V (Hồng) trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau từ năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Đông năm 1989. Bà và ông Đ có 01 người con chung tên Nguyễn Đa P. Khoảng năm 1991-1992, bà và ông Đ sống ly thân nhưng không làm thủ tục ly hôn.

Cha mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Ngô Thị K, cụ V2 và cụ K có 06 người con chung như bà T trình bày là đúng. Về nguồn gốc đất tranh chấp bà không rõ do từ khi ly thân đến nay, bà và gia đình ông Đ không liên lạc với nhau. Nay bà T yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 585 m² bà đồng ý giao lại phần thừa kế của ông Đ mà bà và anh P được hưởng cho bà T nhận. Bà không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-02-2021, bị đơn anh Nguyễn Đa P trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp anh không rõ. Nay bà T yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 585 m², anh đồng ý giao lại phần thừa kế của ông Đ mà bà V và anh được hưởng cho bà T nhận. Anh không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 09-6-2022, bị đơn anh Nguyễn Minh C trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà nội anh để lại cho riêng cha anh là ông Nguyễn Văn Đ. Năm 2004, cha anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010, ông Đ chết, không để lại di chúc. Anh là con của ông Đ nên anh được thừa kế tài sản do ông Đ chết để lại. Anh không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà T.

Đối với phần diện tích 71,8 m² bà T đang quản lý, sử dụng nhưng theo bản đồ địa chính nằm ngoài thửa 100 và diện tích 5,8 m² thuộc thửa 100 nhưng không trực tiếp quản lý, sử dụng và diện tích 5,8 m² thuộc thửa 100 nhưng gia đình anh không trực tiếp quản lý, sử dụng nên anh không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-3-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mang Thị VI trình bày:

Bà và ông Đ chung sống như vợ chồng từ năm 1995. Đến năm 2006, bà và ông Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Trạch. Bà và ông Đ có 01 người con chung tên Nguyễn Minh C. Ngoài ra, ông Đ có 01 người con riêng tên Nguyễn Đa P và không có con nuôi nào khác. Năm 2010, ông Đ chết không có để lại di chúc.

Cha mẹ chồng bà có 06 người con chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 585 m² là của cụ V2 và cụ K. Sau khi cụ V2 và cụ K chết, các anh em ông Đ đồng ý giao cho ông Đ được toàn quyền

quản lý, sử dụng nên năm 2004 ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện bản chính giấy đất do bà đang giữ. Sau khi cha mẹ chồng chết, phần đất tranh chấp do bà T cùng bà P1 sản xuất hoa màu và quản lý đất cho đến nay. Vào năm nào không nhớ, bà có làm đơn xin chuyển quyền sử dụng phần đất này sang cho bà đứng tên nhưng bị bà T ngăn cản nên không làm thủ tục sang tên được.

Bà không ý kiến về yêu cầu chia thừa kế của bà T đối với phần đất tranh chấp sau khi đo đạc thực tế diện tích 468,9 m², thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-3-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T. Phần đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ V2 và cụ K để lại chưa chia. Ông đồng ý giao lại kỷ phần thừa kế mà ông được hưởng cho bà T nhận. Ông không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-02-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị P1 (Phương) trình bày:

Đương sự thống nhất với lời trình bày của bà T. Phần đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ V2 và cụ K để lại chưa chia. Đương sự đồng ý giao lại kỷ phần mà mình được hưởng cho bà T nhận và không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-02-2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp thống nhất với lời trình bày của bà T. Sau khi cụ V2 và cụ K chết, các anh em của bà có thỏa thuận chia đất thổ cư nhưng chưa thỏa thuận việc chia đất ruộng. Phần đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ V2 và cụ K để lại chưa chia. Bà đồng ý giao lại kỷ phần mà mình được hưởng cho bà T nhận và không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30-3-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn M và bà Dư Thị B1 trình bày:

Thửa đất số 72, tờ bản đồ 10 trước đây là thửa 1437, tờ bản đồ số 4 do ông bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00297 cấp ngày 05-10-1991 và đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng được chỉnh lý trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ là không đúng. Tuy nhiên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30-3-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Thành S và bà Nguyễn Thị D1 trình bày:

Thửa đất số 83, tờ bản đồ 10 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00297 cấp ngày 05-10-1991 do ông bà đứng tên và được chỉnh lý ngày 26-5-2016. Hiện ông bà vẫn đang trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này. Nhưng cũng được chỉnh lý trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ là không đúng. Tuy nhiên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Minh C, bà Nguyễn Thị Sơn Trang ý kiến:

Về nguồn gốc đất tranh chấp và những người thừa kế của cụ V2 và cụ K các đương sự thống nhất. Sau khi cụ V2 và cụ K chết, các anh em của ông Đ đã thỏa thuận chia đất thổ cư mỗi người một phần, riêng đất ruộng các anh em của ông Đ đã thống nhất giao cho ông Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng. Nên tháng 3-2004, ông Đ đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ không có ai khiếu nại hay tranh chấp. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng đất cho 03 người là hàng thừa kế của ông Đ gồm bà V, anh P và anh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Mang Thị V1, bà Trần Thanh Hà ý kiến:

Thủ tục đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ là đúng trình tự thủ tục. Bà thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Sơn Trang, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bà V1 là người chung sống cùng với ông Đ trong thời gian dài, là người chăm sóc cho ông Đ khi bị bệnh nên cũng có công sức đóng góp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận cho bà V1 01 suất thừa kế của ông Đ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp **luật tố tụng dân sự**.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Giao cho bà T được quyền quản lý, sử dụng phần đất 468,9 m² thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN.

Ghi nhận ông D, ông Tr, bà L, bà P1, bà V và anh P đồng ý giao kỷ phần được hưởng cho bà T nhận.

Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh C giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với phần thừa kế mà anh C được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị P1, ông Ngô Văn M, bà Dư Thị B1, ông Ngô Thành S, bà Nguyễn Thị D1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người tham gia tố tụng:

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc phần đất tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy vị trí đất tranh chấp trên thực tế không đúng so với vị trí đất được chỉnh lý trên bản đồ địa chính và trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ nhưng thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thủ tục hành chính và có thể thực hiện độc lập khi người dân có yêu cầu theo quy định tại các điều 31, 195, 197 của Luật Đất đai hoặc theo quyết định hoặc bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa, các đương sự cũng không yêu cầu triệu tập Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh tham gia tố tụng trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh huyện Gò Dầu tham gia tố tụng trong vụ án này theo khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ V2 chết ngày 11-10-1998, còn cụ K chết ngày 19-7-1993 nên căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V2 và cụ K vẫn còn.

[1.4] Về hàng thừa kế: Cụ V2 và cụ K chung sống có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Văn D, NGuyễn Văn Đ (chết năm 2010), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị P1. Ngoài ra, cụ V2 và cụ K không có con riêng hay con nuôi nào khác. Nên ông D, ông Đ, bà L, bà T, ông Tr và bà P1 (Phuong) là hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Qua khảo sát, đo đạc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích thực tế 468,9 m² thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 10 (BĐ 2005) (diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 585 m² thuộc thửa đất số 1660, tờ bản đồ số 04); Loại đất: LUC; đất tọa lạc tại ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN do bà T đang trực tiếp quản lý, sử dụng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01595 cấp ngày 09-3-2004 do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên. Tù cận: Đông giáp phần đất thuộc bờ kênh dài 20,43 m; Tây giáp thửa đất số 101 dài 20,15 m; Nam giáp thửa đất số 104 dài 21,6 m; Bắc giáp thửa 87 và 01 phần của thửa 100 không tranh chấp dài 28,62 m.

Trị giá quyền sử dụng đất: 154.737.000 (*Một trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn*) đồng.

Tài sản trên đất gồm: Không có.

Tại phiên tòa, bà V1 đã giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

[2.2] Đối với phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 71,8 m² hiện bà T đang quản lý, sử dụng và phần đất diện tích 5,8 m² thuộc thửa 100 nhưng bà T không quản lý, sử dụng, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đối với phần đất này là phù hợp.

[2.3] Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn:

[2.3.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Qua thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà để lại cho cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Ngô Thị K, khi cụ V2 và cụ K còn sống cả hai đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi chết, cụ V2 và cụ K chưa chia đất cho người con nào và cũng không để lại di chúc.

Nguyên đơn bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D, ông Tr và bà P1 thì cho rằng, vào khoảng năm 2004-2006 các anh em của bà T đã thỏa thuận phân đất tranh chấp làm đất hương quả và giao cho người thờ cúng cha mẹ được quyền quản lý, sử dụng và hưởng hoa lợi thu được từ quyền sử dụng đất. Bà T là người thờ cúng cha mẹ, do đó các anh em của bà đã đồng ý giao quyền sử dụng đất tranh chấp trên cho bà T được hưởng và các anh em chỉ thỏa thuận miệng mà không có làm giấy tờ gì.

Mặt khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L cho rằng các anh em của bà không thỏa thuận phân đất ruộng làm đất hương quả và giao cho người thờ cúng cha mẹ được hưởng mà chỉ tạm thời giao cho bà T và bà P1 được tiếp tục quản lý, sử dụng đất.

Còn bị đơn anh C cho rằng, phần đất tranh chấp ông Đ được cụ V2 và cụ K để lại nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ. Riêng bà V1 thì cho rằng, các anh em của ông Đ đã thống nhất giao cho ông Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng đất nên năm 2004 ông Đ kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Sau khi cụ V2 và cụ K chết, phần đất tranh chấp do bà T và bà P1 trực tiếp quản lý, sử dụng cho đến nay. Ông Đ tuy đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ trước đến nay ông Đ và bà V1 không trực tiếp quản lý, sử dụng đất và các anh em khác của ông Đ cũng không thừa nhận đã giao cho ông Đ được toàn quyền quản lý, sử dụng đất. Tại bút lục số 96, ông Đ kê khai “Về nguồn gốc đất: của cha mẹ để lại không tranh chấp đề nghị cấp giấy”. Ngoài ra, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất này cụ V2 và cụ K để lại riêng cho ông Đ được hưởng. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định quyền sử dụng đất diện tích 468,9 m² là di sản thừa kế của cụ V2 và cụ K để lại chưa chia và thuộc trường hợp thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 649 và Điều 650 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia di sản thừa kế của cụ V2 và cụ K là phần đất diện tích 468,9 m² theo pháp luật là có căn cứ theo quy định tại các điều 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự.

Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận sau khi cụ V2 và cụ K chết, bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất có công gìn giữ và tái tạo đất. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần dành 01 suất thừa kế cho bà T được hưởng theo yêu cầu là phù hợp.

[2.3.2] Do đó, di sản thừa kế của cụ V2 và cụ K được chia thành 07 phần bằng nhau, mỗi phần với diện tích 68,9 m² (tương ứng với giá trị 22.105.000 đồng). Bà T được hưởng 02 phần, ông D, ông Đ, bà L, ông Tr và bà L mỗi

người được hưởng 01 phần. Riêng phần của ông D, bà L, ông Tr và bà P1 đồng ý nhường kỹ phần của mình được hưởng cho bà T nhận nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.3.3] Đối với phần di sản được thừa kế của ông Đ:

Ông Đ và bà Hồ Thị V đăng ký kết hôn năm 1989, có 01 người con chung tên Nguyễn Đa P.

Đến năm 2006, ông Đ đăng ký kết hôn với bà Mang Thị V1, có 01 người con tên Nguyễn Minh C.

Tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15-6-2021 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu quyết định: “Tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông NGUYỄN VĂN Đ và bà Mang Thị V1”. Do đó, bà V, anh P và anh C là các đồng thừa kế của ông Đ và được hưởng phần di sản thừa kế mà ông Đ được nhận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Cụ thể: bà V, anh P và anh C mỗi người được nhận một phần với diện tích 22,3 m² (tương ứng với giá trị 7.370.000 đồng). Bà V và anh P đồng ý nhường phần thừa kế của mình được hưởng cho bà T nhận nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Đối với phần di sản thừa kế mà anh C được nhận diện tích không đủ để tách thửa theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 27-7-2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. Do đó Hội đồng xét xử cần giao cho bà T nhận quyền sử dụng đất và buộc bà T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích mà anh C được hưởng.

[2.4] Tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01595 cấp ngày 09-3-2004 do ông NGUYỄN VĂN Đ đứng tên được chỉnh lý thành 02 thửa số 72 và 83 tờ bản đồ số 10 với diện tích 604,9 m², loại đất BHK. Nhưng qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất tranh chấp có số thửa mới là 100, tờ bản đồ số 10, loại đất LUC.

Qua thu thập chứng cứ, ông Ngô Văn M và bà Dư Thị B1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 72, còn thửa đất số 83 do ông Ngô Thành S và bà Nguyễn Thị D1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng và số thửa 83 cũng đã được chỉnh lý trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Sơn đứng tên.

Qua thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà T cũng xác nhận người quản lý, sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 72 và 83 là ông M, bà B1 và ông S, bà D1.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phước Trạch và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh huyện Gò Dầu cung cấp: thửa đất số 1660, tờ bản đồ số 04 (BĐ 299) là số thửa thêm, được tách ra từ thửa 1457. Và thửa 100, tờ bản đồ số 10 (BĐ 2005) là một phần của thửa 1457, tờ bản đồ số 4 (BĐ 299) và hiện không có ai đăng ký trong sổ địa chính.

Tại văn bản số 978/VPĐKĐĐ-CNGD ngày 12-8-2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – Chi nhánh Gò Dầu trả lời “Việc chỉnh lý biên động cho 02 sử dụng đất nêu trên cho 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng một thửa đất số 83, tờ bản đồ số 10 là có sự trùng lặp”.

Do đó, tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01595 cấp ngày 09-3-2004 do ông NGUYỄN VĂN Đ đứng tên được chỉnh lý thành 02 thửa số 72 và 83 tờ bản đồ số 10 với diện tích 604,9 m², loại đất BHK là không đúng với việc quản lý, sử dụng thực tế tại địa phương. Nên Hội đồng xét xử không căn cứ vào sổ thửa đất mới được chỉnh lý trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[3] Đối với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Sơn Trang - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Minh C và bà Trần Thanh Hà - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Mang Thị V1:

Như Hội đồng xét xử đã nhận định, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của bà Trang và bà Hà.

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu số tiền 7.449.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự và 100.000 đồng lệ phí sao lục hồ sơ cấp giấy. Ghi nhận bà T đồng ý chịu thay cho ông D, bà L, ông Tr, bà P1, bà V và anh P. Do bà T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và 100.000 đồng lệ phí sao lục hồ sơ cấp giấy nên căn cứ khoản 1 Điều 158 và khoản 1 Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc anh C phải hoàn trả cho bà T số tiền $\frac{1}{3} \times (\frac{1}{7} \times 7.549.000 \text{ đồng}) = 359.000 \text{ đồng}$.

[6] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch dựa trên giá trị tài sản được nhận theo điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông D và anh C thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông D được miễn tiền án phí phải chịu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ghi nhận bà T đồng ý chịu án phí thay cho bà L, ông Tr, bà P1, bà V và anh P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 158, 165, 166, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 611, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự; các điều 167, 188, 195, 197 của Luật Đất đai.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Hồ Thị V, anh Nguyễn Đa P, anh Nguyễn Minh C về “Tranh chấp về thừa kế”.

Bà T được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất diện tích 468,9 m² thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 10 (BĐ 2005), tương ứng với thửa đất số 1660, tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299) thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01595 cấp ngày 09-3-2004 do ông NGuyễn Văn Đ đứng tên (bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang được lưu trong hồ sơ vụ án); Loại đất: LUC; đất tọa lạc tại ấp B, xã PT, huyện G, tỉnh TN. Tứ cận: Đông giáp phần đất thuộc bờ kênh dài 20,43 m; Tây giáp thửa đất số 101 dài 20,15 m; Nam giáp thửa đất số 104 dài 21,6 m; Bắc giáp thửa 87 và 01 phần của thửa 100 không tranh chấp dài 28,62 m.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T theo quyết định của bản án khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc bà T thanh toán lại cho anh C giá trị tương ứng với phần di sản được hưởng là 7.370.000 (*Bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn*) đồng.

3. Về chi phí tố tụng khác: Bà T đồng ý chịu 7.190.000 (*Bảy triệu một trăm chín mươi nghìn*) đồng; anh C phải chịu 359.000 (*Ba trăm năm mươi chín nghìn*) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và lệ phí sao lục hồ sơ cấp giấy để hoàn trả cho bà T đã nộp xong.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông D và anh C được miễn nộp tiền án phí.

Bà T phải chịu 6.263.000 (*Sáu triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn*) đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.250.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0012746 ngày 22-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, bà T còn phải nộp tiếp số tiền 5.013.000 (*Năm triệu không trăm mười ba nghìn*) đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG